

Đôla hóa ở Việt Nam: thực trạng và giải pháp¹

TÔ ÁNH DƯƠNG

Trong thập kỷ qua, mặc dù lạm phát đã được kiểm soát và có xu hướng ổn định ở mức thấp, đôla hóa vẫn là hiện tượng phổ biến ở các nước đang phát triển và các nền kinh tế chuyển đổi, trong đó có Việt Nam. Các chi phí của đôla hóa lớn hơn rất nhiều so với những lợi ích mà đôla hóa đem lại, bởi vậy, động cơ chống đôla hóa của các cơ quan quản lý tiền tệ được coi như là mục tiêu chính sách. Đa số các nước tìm kiếm phương thức hạn chế đôla hóa, do những tác động bất lợi tiềm ẩn của đôla hóa đến các chính sách vĩ mô và sự ổn định tài chính. Bài viết đi sâu phân tích thực trạng đôla hóa và đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế và giảm tình trạng đôla hóa ở Việt Nam.

1. Thực trạng đôla hóa ở Việt Nam

1.1. Mức độ đôla hóa ở Việt Nam

Trong thời gian qua, các cơ quan chức năng tài chính, ngân hàng đã và đang tích cực chống đôla hóa nền kinh tế Việt Nam và đạt được những kết quả nhất

định khi mà tỷ lệ tiền gửi ngoại tệ trên M2 giảm từ 32% năm 2001 xuống còn 15,8% năm 2011. Đồng thời, tiền gửi ngoại tệ trên tổng tiền gửi cũng giảm từ 41% vào cuối năm 2001 xuống còn 19,85%² năm 2011.

BẢNG 1: Mức độ đôla hóa ở Việt Nam, 2001-2011

Đơn vị: %

Năm	2001	2003	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Tiền gửi ngoại tệ/M2	32	23,6	21,58	19,13	21,68	20,41	18,5	15,8
Tiền gửi ngoại tệ/Tổng tiền gửi	41	30	26,05	22,89	23,82	23,74	21,06	19,85

Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam; GTZ.

Do tổng cầu trong nước và quốc tế yếu làm cho nhu cầu nhập khẩu và ngoại tệ của các doanh nghiệp giảm, các điều kiện kinh tế vĩ mô đã được cải thiện phần nào so với giai đoạn trước và nhờ các biện pháp điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng nhà nước, mức độ đôla hóa ở Việt Nam trong các năm gần đây tiếp tục có xu hướng giảm xuống. Cụ thể, năm 2012, Ngân hàng nhà nước điều hành chính sách tiền tệ chặt chẽ, duy trì lãi suất đồng Việt Nam cao tương đối so với đôla Mỹ, ấn định trần lãi suất đôla Mỹ ở mức 2%/năm (sau đó ấn định trần lãi suất đôla Mỹ xuống còn 1,25% trong năm 2013, và còn 1% năm 2014), cũng như thực hiện các biện pháp quản lý ngoại hối chặt chẽ hơn như giảm trạng thái ngoại tệ³, thu hẹp đối tượng cho vay bằng ngoại tệ đã góp phần hạn chế tình trạng găm giữ, đầu cơ ngoại tệ, hạn chế tình trạng đôla hóa⁴ (tỷ

Tô Ánh Dương, TS., Viện Kinh tế Việt Nam.

1. Bài viết này được thực hiện trong khuôn khổ Đề tài cấp quốc gia: "Lạm phát mục tiêu và hàm ý đối với chính sách tiền tệ của Việt Nam" do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ (Nafosted) tài trợ.

2. Nguồn: Ngân hàng Nhà nước, GTZ.

3. Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 07/2012/TT-NHNN Quy định về trạng thái ngoại tệ của các TCTD, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài, giảm trạng thái ngoại tệ từ mức $\pm 30\%$ xuống mức $\pm 20\%$ vốn tự có. Quy định này đã hạn chế tình trạng găm giữ ngoại tệ của các tổ chức tín dụng, bước các tổ chức có trạng thái dương bán ngoại tệ để tạo cung cho thị trường, góp phần hạ nhiệt tỷ giá.

4. Mức độ đôla hóa được đo lường bởi tiền gửi ngoại tệ/tổng phương tiện thanh toán. Mọi thay đổi về tỷ giá USD/VND đều có ảnh hưởng đến tỷ lệ đôla hóa. Với một số lượng tiền gửi bằng đôla Mỹ nhất định tại ngân hàng thì việc đồng đôla Mỹ tăng giá so với đồng Việt Nam sẽ làm tăng tỷ lệ đôla hóa. Tất nhiên, cách tính tỷ lệ đôla hóa này đã bỏ qua lượng đôla Mỹ ngoài hệ thống ngân hàng.

lệ đôla hóa giảm từ mức 15,8% cuối năm 2011 xuống còn 12,36% vào cuối năm 2012), từ đó, hướng dòng ngoại tệ lưu thông tự do vào hệ thống ngân hàng, tăng dự trữ ngoại hối nhà nước (đạt khoảng 21 tỷ USD vào tháng 7-2012⁵).

Năm 2013, tiếp tục mục tiêu nâng cao lòng tin vào đồng Việt Nam, giảm tình trạng đôla hóa trong nền kinh tế, ngay từ đầu năm Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã đề ra mục tiêu ổn định tỷ giá trong biên độ tăng không quá 2-3% trong năm 2013 nhằm kiểm soát kỳ vọng về sự mất giá của đồng Việt Nam. Trên cơ sở theo dõi sát diễn biến cung cầu ngoại tệ, NHNN điều hành linh hoạt tỷ giá và hoạt động mua bán ngoại tệ nhằm ổn định thị trường và tăng dự trữ ngoại hối nhà nước thông qua: (i) điều chỉnh tăng 1% tỷ giá bình quân liên ngân hàng (ngày 28-6-2013), đồng thời điều chỉnh giảm lãi suất tiền gửi đôla Mỹ, chênh lệch lãi suất huy động nội tệ và ngoại tệ được duy trì ở mức cao làm cho lợi nhuận của việc nắm giữ đồng đôla Mỹ thấp hơn nhiều so với việc nắm giữ đồng nội tệ đã khuyến khích người dân giữ đồng Việt Nam, giảm nắm giữ đôla Mỹ; (ii) điều hành linh hoạt tỷ giá đôla Mỹ mua vào của NHNN theo hướng khuyến khích các tổ chức tín dụng bán ngoại tệ cho NHNN⁶ để tăng dự trữ ngoại hối Nhà nước và điều chỉnh linh hoạt tỷ giá bán ra để can thiệp thị trường phù hợp với mục tiêu ổn định thị trường; (iii) kết hợp chặt chẽ với các công cụ chính sách tiền tệ để điều hòa lượng tiền đồng Việt Nam cung ứng khi mua ngoại tệ để tránh áp lực lên lạm phát và không ảnh hưởng đến điều hành tỷ giá, đồng thời góp phần hỗ trợ thanh khoản và giảm mặt bằng lãi suất cho vay đồng Việt Nam; (iv) theo dõi sát diễn biến thị trường và thực hiện các biện pháp cần thiết khi thị trường có biến động; và (v) tăng cường công tác quản lý, thanh tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ.

Năm 2013, công tác điều hành tỷ giá và thị trường ngoại tệ của Ngân hàng nhà nước đã gắn kết chặt chẽ giữa lãi suất với

tỷ giá, giữa điều hành thị trường nội tệ và thị trường ngoại tệ, từ đó góp phần ổn định thị trường ngoại hối, phản ánh qua việc hoạt động của thị trường tự do bị thu hẹp, tình trạng đôla hóa giảm (tỷ lệ tiền gửi ngoại tệ/tổng phương tiện thanh toán khoảng 12%), dự trữ ngoại hối nhà nước tăng gấp 2 lần so với cuối năm 2011⁷. Ngoài việc ban hành những văn bản pháp luật điều tiết thị trường ngoại tệ, NHNN đã can thiệp mua bán ngoại tệ khi thị trường có biến động mạnh và thể hiện rõ cam kết điều chỉnh tỷ giá không quá 2 -3%. Những thông điệp về ổn định tỷ giá mà NHNN đưa ra đã góp phần làm giảm tình trạng đầu cơ ngoại tệ, cũng như kỳ vọng những đợt tăng tỷ giá mạnh của công chúng. Nói cách khác, các biện pháp của NHNN đã phát huy tác dụng khi công chúng chuyển từ nắm giữ đôla Mỹ sang đồng Việt Nam và bán lại ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng, làm tăng cung ngoại tệ và giảm cầu ngoại tệ trên thị trường, góp phần ổn định tỷ giá cũng như giảm tình trạng đôla hóa. Bên cạnh đó, tỷ lệ lạm phát thấp và ổn định trong năm 2012 và 2013 là cơ sở quan trọng làm gia tăng niềm tin của công chúng vào đồng nội tệ. Ngoài ra, tỷ giá diễn biến ổn định cũng là nhờ những nhân tố thuận lợi khác trong Cán cân thanh toán quốc tế năm 2012, năm 2013 của Việt Nam như cán cân thương mại, cán cân vãng lai và cán cân tổng thể đều thặng dư⁸.

1.2. Đôla, vàng bên ngoài hệ thống ngân hàng

5. Thống kê Tài chính quốc tế của Quỹ Tiền tệ quốc tế; Báo cáo Nợ nước ngoài, số 7, Bộ Tài chính.

6. Trong năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã điều chỉnh tỷ giá mua vào của Sở giao dịch cao hơn tỷ giá mua vào của các tổ chức tín dụng, nhằm khuyến khích các tổ chức tín dụng bán ngoại tệ mua được cho Ngân hàng Nhà nước.

7. Nguồn: Ngân hàng Nhà nước.

8. Nguồn: Ngân hàng Nhà nước, Cán cân thanh toán quốc tế năm 2012, 2013.

Số liệu thống kê tại bảng 1 cho thấy mức độ đôla hóa tiền gửi (bao gồm ngoại tệ và vàng) ở Việt Nam giảm xuống trong vài năm gần đây. Tuy nhiên, bức tranh về đôla hóa, vàng hóa chưa thực sự chính xác và đầy đủ do việc giảm tỷ trọng đôla và vàng cũng có thể phản ánh: (i) chính sách của NHNN không khuyến khích tiền gửi bằng đôla và vàng; (ii) người dân giảm lòng tin trong việc gửi đôla và vàng vào hệ thống ngân hàng. Các công cụ thay thế tài sản có thể phát triển nhưng chủ yếu ở bên ngoài hệ thống ngân hàng. Điều này có nghĩa là người dân vẫn giữ vàng và đôla "ở dưới đệm", nói cách khác, một lượng vàng và đôla vẫn trôi nổi ngoài hệ thống ngân hàng.

Các số liệu thống kê khác cũng minh chứng cho điều này. *Thứ nhất*, là sự chênh lệch về số liệu thống kê về nhập khẩu vàng của Việt Nam giữa Hội đồng Vàng và Tổng cục Hải quan Việt Nam. Ví dụ, năm 2010, giá trị nhập khẩu vàng của Việt Nam là 1,2 tỷ USD theo Hải quan Việt Nam chỉ bằng khoảng 1/3 so với con số 3,2 tỷ USD thông báo bởi Hội đồng Vàng. Điều này cho thấy một tỷ trọng lớn vàng nhập khẩu vào Việt Nam là "không chính thức" hay nhập lậu⁹. Thống kê của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) cho thấy dù không được cấp phép nhập khẩu vàng nhưng mức tiêu thụ vàng của Việt Nam năm 2012 đạt khoảng 77 tấn.

Thứ hai, hạng mục lỗi và sai sót trong thống kê cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam tăng mạnh kể từ năm 2009 (năm 2008: -1,16 tỷ USD; năm 2009: - 9,61 tỷ USD; năm 2010: -3,04 tỷ USD¹⁰). Theo chúng tôi, việc tăng mạnh và đột ngột lỗi và sai sót trong cán cân thanh toán trong vài năm trở lại đây một phần là do lỗi thống kê cán cân thanh toán của các bộ, ngành liên quan, nhưng có thể nói có một phần không nhỏ là do các tổ chức và cá nhân có xu hướng giấu giữ ngoại tệ tiền mặt khi kinh tế trong nước chịu tác động của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế. Nói cách khác, điều này phản ánh thực tế là có các luồng đôla và vàng trôi nổi

ngoài hệ thống ngân hàng¹¹ và không được hạch toán bởi hệ thống ngân hàng, và chúng được cất giữ tại nhà bởi các hộ gia đình.

Lỗi và sai sót trong cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam trong năm 2012 ở mức -6,1 tỷ USD và ở mức -8,8 tỷ USD trong năm 2013¹². Điều này thể hiện rằng, lượng ngoại tệ và vàng trôi nổi ngoài hệ thống ngân hàng vào khoảng 6,1 tỷ USD năm 2012, và khoảng 8,8 tỷ USD năm 2013.

Thứ ba, nhiều nghiên cứu cho thấy lượng chuyển tiền kiều hối vào Việt Nam hàng năm rất lớn, tuy nhiên, mặc dù tiền gửi ngoại tệ của khu vực dân cư gia tăng mạnh nhưng về giá trị tuyệt đối chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng số chuyển tiền kiều hối, điều này chứng tỏ lượng tiền kiều hối¹³ chưa được thu hút hoàn toàn vào hệ thống ngân hàng. Điều này gây ra một nghịch lý là vào nhiều thời điểm khi tổng nền kinh tế có dư cung ngoại tệ nhưng sức ép gia tăng tỷ giá hối đoái vẫn tồn tại.

9. Năm 2007, Việt Nam đã nhập khẩu khoảng 67 tấn vàng và mức tiêu thụ trong năm là 75-76 tấn vàng. Trong 6 tháng đầu năm 2008, các doanh nghiệp nhập khẩu vào Việt Nam khoảng trên 50 tấn. Từ tháng 7-2008, Nhà nước tạm ngừng nhập khẩu vàng để hạn chế tình trạng nhập siêu. Do đó, số lượng vàng bổ sung cho thị trường kể từ sau thời điểm này, theo Hiệp hội kinh doanh vàng Việt Nam nhận định, chỉ có thể là vàng nhập lậu. Nguồn: Phạm Minh Chính, Vương Quân Hoàng, Nxb Chính trị - quốc gia, 2009.

10. Nguồn: Ngân hàng Nhà nước.

11. Tại Việt Nam, hiện chưa có một cơ quan chức năng nào thống kê đầy đủ số lượng vàng tích trữ trong dân. Theo số liệu của Hội đồng Vàng thế giới cung cấp cho Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia vào năm 2010 thì số lượng vàng tích trữ trong dân của Việt Nam là trên 1000 tấn với giá trị tương đương khoảng 45-47 USD. Trong khi đó, theo thống kê của Hiệp hội Vàng Việt Nam vào cuối năm 2010 thì lượng vàng dự trữ trong dân chỉ khoảng 300-400 tấn (khoảng trên 16 tỷ USD).

12. Nguồn: Ngân hàng nhà nước, Cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam năm 2012 - 2013.

13. Chuyển tiền kiều hối là cách thường gọi ở Việt Nam hiện nay nhưng thực chất chính là chuyển tiền của người Việt Nam ở nước ngoài, gồm cả những người Việt Nam định cư lâu dài và người Việt Nam lao động ở nước ngoài. Các nước trên thế giới thường gọi là chuyển giao của người di cư (migrant transfers) hay chuyển tiền tư nhân.

Để tìm trả lời rõ ràng hơn về xu hướng đôla hóa gần đây của Việt Nam, trong tháng 5 và tháng 6-2012, nhóm nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (WB) và Mekong Economics đã tiến hành khảo sát 307 người thuộc tầng lớp trung lưu ở Hà Nội và 230 người ở thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả khảo sát cho thấy rằng tình trạng đôla hóa phức tạp hơn và tăng lên so với 5 năm trước đây.

Về tổng thể, khoảng ¼ tiết kiệm của dân chúng là bằng vàng, đôla Mỹ và các đồng tiền khác, trong đó vàng chiếm khoảng 15,25%. Tuy nhiên, tình trạng đôla hóa, vàng hóa phức tạp hơn nếu quan sát hành vi của người tiết kiệm lớn (trên 200 triệu đồng). Cụ thể, những người tiết kiệm nhỏ (dưới 200 triệu đồng), trung bình giữ khoảng 20% tiết kiệm của mình bằng vàng và đôla. Những người tiết kiệm lớn, trung bình giữ hơn 40% tiết kiệm bằng vàng và đôla Mỹ.

1.3. Đánh giá chung về tình trạng đôla hóa ở Việt Nam

Đánh giá tổng quan, Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định trong quá trình chống đôla hóa, tình trạng đôla hóa tiền gửi và tiền vay đã có xu hướng giảm nhưng chưa thực sự bền vững. Cung cầu ngoại tệ trên thị trường đã được cải thiện nhờ sự kết hợp đồng bộ giữa chính sách tỷ giá, lãi suất, góp phần làm giảm mức độ đôla hóa. Vay mượn bằng ngoại tệ trong nền kinh tế dần được thu hẹp. Hoạt động niêm yết, định giá, thanh toán bằng ngoại tệ và kinh doanh ngoại tệ trái phép đã được thu hẹp và thường xuyên được kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng. Lượng ngoại tệ tiền mặt trong dân đã có xu hướng tập trung vào hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, vẫn còn một lượng lớn ngoại tệ, vàng, trôi nổi ngoài hệ thống ngân hàng, đặc biệt là từ nguồn kiều hối. Chế độ sử dụng ngoại tệ, thanh toán bằng ngoại tệ trong nước vẫn tồn tại và chưa được xóa bỏ triệt để. Mua bán ngoại tệ tự do vẫn tiếp tục diễn ra. Các chính sách của các cơ quan quản lý nhà nước chưa đồng bộ và

tạo ra tâm lý chưa tin tưởng vào giá trị đồng nội tệ. Những vấn đề trên đã ảnh hưởng không nhỏ tới sự ổn định kinh tế vĩ mô nói chung và điều hành chính sách tiền tệ nói riêng, đòi hỏi phải thực hiện quyết liệt hơn các giải pháp chống đôla hóa, nhất là khi nền kinh tế nước ta hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới.

2. Các nhóm giải pháp để hạn chế và giảm tình trạng đôla hóa ở Việt Nam

Có thể nói, không có một chính sách chung để chống đôla hóa thành công ở tất cả các nước. Tuy nhiên, thực tiễn các nước cho thấy một chính sách chống đôla hóa thành công sẽ làm cho đồng nội tệ hấp dẫn hơn đối với dân chúng so với ngoại tệ. Bởi vậy, chính sách chống đôla hóa là tổ hợp các chính sách vĩ mô và vi mô nhằm tăng cường tính hấp dẫn của đồng nội tệ trong các giao dịch kinh tế. Một chính sách chống đôla hóa bền vững đòi hỏi một chương trình ổn định kinh tế vĩ mô đáng tin cậy và việc thực hiện các chính sách bổ trợ.

2.1. Xây dựng Chiến lược chống đôla hóa

Kinh nghiệm và thực tiễn phát triển của nhiều nước đang phát triển trên thế giới cho thấy, đôla hóa là một hệ quả tự nhiên của quá trình mở cửa kinh tế và tự do hóa thị trường tài chính. Chống đôla hóa đòi hỏi phải có một hệ thống các giải pháp đồng bộ với sự tham gia của các bộ, ngành, tổ chức liên quan và mất nhiều thời gian để tạo niềm tin của công chúng và tăng sự hấp dẫn của đồng nội tệ. Điều kiện tiên quyết để chống đôla hóa thành công là ổn định kinh tế vĩ mô với trọng tâm là giảm và giữ ổn định tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (lạm phát) một cách vững chắc¹⁴. Bởi vậy, Việt Nam cần có một

14. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, tình trạng đôla hóa vẫn có thể tiếp tục diễn ra ngay cả khi quá trình ổn định kinh tế thành công, do thói quen sử dụng ngoại tệ của dân cư và các tổ chức kinh tế trong các giao dịch nội địa. Do đó, quá trình chống đôla hóa là quá trình lâu dài và đòi hỏi phải thực thi đồng bộ các giải pháp vĩ mô cũng như các giải pháp mang tính hành chính.

Chiến lược chống đôla hóa nhằm tăng cường hiệu quả điều hành và thực thi chính sách tiền tệ, tỷ giá hối đoái.

Một chiến lược chống đôla hóa thành công cần dựa trên những điều kiện tiên quyết sau: (i) đem lại một mức giá cả ổn định; (ii) tạo dựng kỳ vọng của thị trường về giá trị đồng tiền Việt Nam mạnh hơn; (iii) giảm bớt vai trò của đồng đôla Mỹ với tư cách là đơn vị dự trữ giá trị; và (iv) xóa bỏ vai trò của đồng đôla với tư cách là phương tiện trao đổi và đơn vị hạch toán trong các giao dịch thị trường.

Một chiến lược chống đôla hóa thành công cần phải có gói các biện pháp chính sách được thiết kế một cách thận trọng, có phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chính phủ, nhất là giữa Ngân hàng nhà nước và Bộ Tài chính. Gói biện pháp chính sách này cần xác định rõ các mốc thời gian cụ thể để đạt được mục tiêu phi đôla hóa.

Cùng với một chiến lược chống đôla hóa lành mạnh, cần đáp ứng các điều kiện về thể chế như: (i) phát triển thị trường tài chính trong nước; (ii) một ngân hàng trung ương độc lập với một tuyên bố rõ ràng về sự ổn định giá cả; và (iii) sự bền vững về ngân sách của chính phủ. Ngoài ra, sự hỗ trợ về mặt chính trị là cần thiết, nhất là trong điều kiện kinh tế khó khăn, khủng hoảng. Tất cả những điều kiện này sẽ thúc đẩy lòng tin vào đồng nội tệ và bởi vậy sẽ làm giảm mức độ đôla hóa.

Để phấn đấu đến năm 2020 về cơ bản khắc phục tình trạng đôla hóa trong nền kinh tế, thực hiện nguyên tắc trên lãnh thổ Việt Nam chỉ sử dụng đồng Việt Nam, thì việc chống đôla hóa phải được tiến hành một cách toàn diện, đồng bộ, lâu dài, liên tục với sự tham gia của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức kinh tế xã hội và cá nhân, trong đó các giải pháp nhằm ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát là các giải pháp chủ đạo trong thời gian tới.

2.2. Nhóm giải pháp về ổn định kinh tế vĩ mô

2.2.1. Chính sách tiền tệ

a) Áp dụng chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu

Có thể nói, nguyên nhân dẫn đến việc một nền kinh tế bị đôla hóa xuất phát từ chính sách tiền tệ không tương thích trong một thời gian dài, thường thể hiện qua các đặc điểm như tỷ lệ lạm phát cao và biến động lớn, thường xuyên phá giá đồng nội tệ. Điều kiện thiết yếu đối với một chiến lược chống đôla hóa rõ ràng là phải vận hành một chính sách tiền tệ định hướng thị trường, áp dụng lãi suất hoặc mang tính thực tiễn. Điều này có nghĩa là phải có một chính sách tiền tệ thực hiện cung ứng tiền dựa trên mục tiêu chung là ổn định giá cả. Thực tiễn các nước cho thấy, những nước áp dụng khuôn khổ chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu có tỷ lệ lạm phát đạt được trong phạm vi mục tiêu hoặc thấp hơn khung mục tiêu, đồng thời có kết quả hoạt động kinh tế vĩ mô khả quan hơn so với trước khi áp dụng lạm phát mục tiêu, khả năng ứng phó với khủng hoảng của các nước thực hiện lạm phát mục tiêu cũng tốt hơn so với những nước không áp dụng cơ chế này. Kinh nghiệm các nước chống đôla hóa thành công (Chile, Ba Lan, Braxin,...) cho thấy, đa số những nước này thực hiện chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu.

Điều hành chính sách tiền tệ chặt chẽ, linh hoạt, phối hợp đồng bộ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm mục tiêu ưu tiên kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định giá trị đồng tiền, tăng cường niềm tin của người dân đối với đồng Việt Nam. Điều hành các công cụ chính sách tiền tệ phù hợp với mục tiêu giảm đôla hóa trong nền kinh tế (như công cụ dự trữ bắt buộc, lãi suất, tỷ giá,...); Phối hợp đồng bộ giữa điều hành lãi suất và điều hành tỷ giá để đảm bảo cân bằng lợi nhuận giữa nắm giữ nội tệ và ngoại tệ. Ban hành các quy định hạn chế việc sử dụng đồng đôla trong thị trường trong nước theo hướng thu hẹp phạm vi, đối tượng

được vay ngoại tệ, chuyển dần quan hệ huy động - cho vay bằng ngoại tệ trong nước của tổ chức tín dụng sang quan hệ mua - bán ngoại tệ.

b) Giải pháp về lãi suất và tín dụng

- Về lãi suất: chính sách lãi suất cần đảm bảo hài hòa lợi ích giữa người gửi tiền, tổ chức tín dụng và khách hàng vay, đồng thời duy trì mức chênh lệch hợp lý giữa lãi suất đồng Việt Nam với lãi suất đôla Mỹ. Bên cạnh đó, Ngân hàng nhà nước cần quy định lãi suất huy động bằng đôla Mỹ trong nước ở mức thích hợp trong mối tương quan hợp lý với lãi suất thị trường quốc tế để hạn chế tình trạng găm giữ ngoại tệ, tăng nguồn cung ngoại tệ cho thị trường.

- Về chính sách tín dụng: tiếp tục duy trì chính sách cho vay bằng ngoại tệ đối với người cư trú theo hướng thu hẹp dần đối tượng được phép vay bằng ngoại tệ phù hợp với chủ trương của Chính phủ; qua đó tiếp tục đẩy mạnh việc chuyển dần quan hệ huy động - cho vay sang mua - bán ngoại tệ góp phần chống đôla hóa trong nền kinh tế.

2.2.2. Chính sách tài khóa và quản lý nợ công

a) Chính sách tài khóa

Để ổn định kinh tế vĩ mô và chống đôla hóa thành công, chính sách tài khóa cần: (i) điều hành chính sách tài khóa chặt chẽ, giảm bội chi ngân sách (tính theo thông lệ quốc tế) để hỗ trợ kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô; (ii) phối hợp chặt chẽ với chính sách tiền tệ trong việc duy trì vững chắc ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối vĩ mô; (iii) không thực hiện phát hành trái phiếu chính phủ bằng ngoại tệ trong nước để hỗ trợ giảm tình trạng đôla hóa; (iv) chính sách thuế đối với thu nhập từ nguồn nội tệ và ngoại tệ theo hướng ưu đãi đối với thu từ nguồn nội tệ nhằm tăng tính hấp dẫn của nội tệ; (v) tập trung nguồn thu ngoại tệ của ngân sách nhà nước cho NHNN dưới hình thức bán hoặc tiền gửi.

b) Quản lý nợ công

Quản lý nợ công cần thực hiện các nội dung sau: (i) nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng vốn vay; chủ động huy động nguồn vay ưu đãi ở mức độ hợp lý, hạn chế việc Chính phủ vay thương mại nước ngoài và bảo lãnh cho các doanh nghiệp; (ii) tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay có hiệu quả để đảm bảo khả năng trả nợ; (iii) tập trung phát triển thị trường trái phiếu Chính phủ bằng nội tệ nhằm giảm mức độ đôla hóa trong khu vực chính phủ.

2.3. Nhóm giải pháp mang tính thị trường

2.3.1. Điều hành tỷ giá

Để góp phần giảm đôla hóa bền vững cần: (i) điều hành tỷ giá linh hoạt, phù hợp với diễn biến thị trường ngoại tệ và mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô; (ii) có cơ chế tỷ giá linh hoạt đối với các giao dịch ngoại tệ tiền mặt và kiều hối của cá nhân; và (iii) Phát triển thị trường giao dịch hối đoái phái sinh hỗ trợ việc phòng ngừa rủi ro ngoại hối cho các chủ thể trong nền kinh tế, từ đó giúp giảm thiểu nhu cầu tích trữ ngoại tệ, góp phần giảm tình trạng đôla hóa.

2.3.2. Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về hoạt động ngoại hối và quản lý ngoại hối

Để xử lý căn bản tình trạng đôla hóa, các giải pháp cần phải thực hiện đồng bộ. Trong đó, pháp luật về hoạt động ngoại hối và quản lý ngoại hối cần được hoàn thiện, tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các giải pháp trên. Pháp lệnh Ngoại hối 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều được ban hành đã tạo hành lang pháp lý quan trọng để thực hiện mục tiêu hạn chế tình trạng đôla hóa ở Việt Nam.

2.3.3. Nhóm giải pháp tăng cường dự trữ ngoại hối

Để tăng cường dự trữ ngoại hối nhà nước, trong khi thực hiện mục tiêu giảm đôla hóa, vàng hóa bền vững, cần thực hiện các giải pháp sau: (i) thực hiện chính sách tiền tệ thận trọng, phù hợp nhằm đảm bảo

cân bằng giữa lợi ích nắm giữ đôla Mỹ và đồng Việt Nam, có chính sách phù hợp để mua được đôla Mỹ từ kiều hối, nguồn thu xuất khẩu và các nguồn thu ngoại tệ của ngân sách nhà nước, hạn chế cho vay ngoại tệ, nghiêm cấm việc niêm yết và thanh toán bằng ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam; (ii) hạn chế việc sử dụng dự trữ ngoại hối cho các nhu cầu chi của ngân sách nhà nước; và (iii) quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ trên tổng huy động ngoại tệ đối với các tổ chức tín dụng ở mức cao hơn so với tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng đồng Việt Nam./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alain Ize, Eduardo Levy Yeyati (2005), *Financial De-Dollarization: Is It for Real?*, IMF WP/05/187.
2. Annamaria Kokenyne, Jeremy Ley, Romain Veyrune (2010), *Dedollarization*, IMF WP/10/188.
3. Balino, T. and Borensztein, E. (1999), "*Monetary Policy in Dollarized Economies*", IMF Occasional Paper, No. 171.
4. Berg, A. and Borensztein, E. (2000a), "*The Choice of Exchange Rate Regime and Monetary Target in Highly Dollarized Economies*", IMF Working Paper, WP/00/29.
5. Berg, A. and Borensztein, E. (2000b), "*The Pros and Cons of Full Dollarization*", IMF Working Paper, WP/00/50.
6. Carmen M.Reinhart, Kenneth S. Rogoff, M.A. Savastano (2003), *Addicted to Dollars*, NBER WP Series.
7. Carias, M. (2010), *Dollarization Declines in Latin America*, IMF, Finance& Development, March 2010.
8. Eduardo Fernandez-Arias (2006), *Financial Dollarization and Dedollarization*.
9. Honohan, P. (2007), *Dollarization and Exchange Rate Fluctuations*, World Bank Policy Research WP 4172, March 2007.
10. WB (2013), *Dollarization in Vietnam: Trend, Causes, and Remedies*.